

Số: 75/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 8 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Biên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Biên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglabien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được kiểm toán và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2025.

(có báo cáo tài chính bán niên năm 2026 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT; VT. ✓

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN. ✓
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 74/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 8 năm 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được kiểm toán .

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được kiểm toán)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07 tháng 8 năm 2026 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongtv

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 86.025.968.289 đồng/315.997.647.221 đồng (27,22%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được kiểm toán.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính bán niên 2026; ✓

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC** ✓



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Tiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026
- Ông Lê Danh Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026
- Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị	

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Trần Quang Khải	Giám đốc
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Quang Khải - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Trần Thu Hương	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Trần Quang Khải
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 534

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI được lập ngày 05/08/2026 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**LÊ THỊ MINH HỒNG****Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.264.548.692	215.726.799.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.897.538.741	32.536.439.071
1. Tiền	111		12.897.538.741	3.536.439.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	156.064.168.558	151.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		156.064.168.558	151.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.333.106.973	5.841.123.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.872.296.900	127.578.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	581.982.792	2.305.756.727
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	966.115.881	3.509.077.047
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(87.288.600)	(101.288.600)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	42.472.247.945	25.881.858.682
1. Hàng tồn kho	141		42.472.247.945	25.881.858.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.497.486.475	467.378.942
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	2.229.481.490	64.208.973
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	268.004.985	403.169.969
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.733.098.529	99.735.036.640
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		794.135.715	753.566.611
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.6	794.135.715	753.566.611
II. Tài sản cố định	220		83.417.960.514	87.339.121.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	83.417.960.514	87.339.121.194
<i>Nguyên giá</i>	222		986.307.761.476	985.803.993.216
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(902.889.800.962)	(898.464.872.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.632.274.438	1.632.274.438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	200.392.910
1. Chi phí xây dựng cơ bản dài hạn	252	V.8	-	200.392.910
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		12.521.002.300	11.441.955.925
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	12.521.002.300	11.441.955.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		315.997.647.221	315.461.836.509

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMÍ
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		131.937.532.897	112.214.536.370
I. Nợ ngắn hạn	310		131.264.995.890	111.582.568.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	40.334.023.902	37.337.766.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.482.158.812	3.927.582.161
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	4.189.926.850	696.366.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	8.247.155.626	13.940.807.327
5. Phải trả người lao động	315		33.199.937.387	38.246.716.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	21.794.753.129	5.383.321.290
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	865.522.869	305.679.668
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.151.517.315	11.744.327.960
II. Nợ dài hạn	330		672.537.007	631.967.893
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	672.537.007	631.967.893
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.060.114.324	203.247.300.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	184.060.114.324	203.247.300.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.157.145.436	41.157.145.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.438.492.732	41.625.678.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.438.492.732	41.625.678.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.997.647.221	315.461.836.509

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

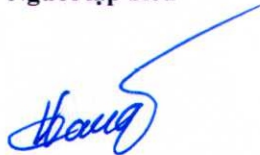
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	378.561.625.074	336.082.904.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	54.731.481	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		378.506.893.593	336.082.904.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	331.191.998.979	295.337.239.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.314.894.614	40.745.664.459
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán hàng, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	5.132.236.894	3.136.682.435
8. Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.328.544.023	7.099.468.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.618.364.785	16.407.407.568
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.500.222.700	20.375.470.426
12. Thu nhập khác	31	VI.6	579.033.214	7.818.499
13. Chi phí khác	32	VI.7	-	480.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		579.033.214	(472.181.501)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.079.255.914	19.903.288.925
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.640.763.182	4.046.318.359
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.438.492.732	15.856.970.566
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.346	837

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.079.255.914	19.903.288.925
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.535.441.890	8.314.609.552
- Các khoản dự phòng	03		26.569.114	17.672.779.061
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(5.677.610.492)	(3.136.682.435)
- Chi phí đi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.963.656.426	42.753.995.103
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(1.397.263.262)	(3.593.327.433)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(16.590.389.263)	(21.004.119.993)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.006.955.346	(12.908.925.139)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.244.318.892)	(1.404.791.171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.734.229.737)	(9.825.532.283)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.218.489.192)	(5.188.948.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.785.921.426	(11.171.649.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.196.406.658)	(10.455.424.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		553.661.111	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(94.233.358.904)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.000.000.000	36.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.307.015.070	3.009.431.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.569.089.381)	(1.445.992.822)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.855.732.375)	(27.787.416.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.855.732.375)	(27.787.416.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.638.900.330)	(40.405.057.822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	32.536.439.071	115.702.261.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.897.538.741	75.297.203.755

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMi tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo giấy phép số 19/2016/GCNCP-VSD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 18/03/2016 và số 19/2016/GCNCP-VSD-1 cấp thay đổi lần 01 ngày 22/09/2020.

Mã chứng khoán: CLH

Nơi đăng ký giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 391 người (Tại ngày 31/12/2025 là 386 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN, các khoản phải thu khác ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các sản phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công ty vẫn tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho các tài sản cố định là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

TSCĐ VH của Công ty là giá trị quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy. Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ VH này trong vòng 5 năm kể từ ngày 01/11/2003 và đã hết khấu hao từ những năm trước. Trong năm 2026, công ty không thực hiện trích khấu hao cho tài sản này.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn. Công ty không thực hiện tái phân loại chi phí chờ phân bổ dài hạn thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn,...) Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức/ ngày quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đoàn phí công đoàn, khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả công ty bao gồm chi phí hoàn nguyên môi trường. Dự phòng hoàn nguyên môi trường được Công ty ghi nhận căn cứ trên giá trị ký quỹ bảo vệ môi trường đã thực hiện trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thường cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thường được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong kỳ công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	256.684.683	158.062.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	12.640.854.058	3.378.376.652
Các khoản tương đương tiền (ii)	-	29.000.000.000
Cộng	12.897.538.741	32.536.439.071

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn gửi tại các ngân hàng tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	925.739.855	1.638.712.978
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thái Nguyên	2.278.455.818	306.339.377
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.632.223.869	1.046.473.057
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	784.038.248	81.351.751
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	3.020.396.268	305.499.489
Cộng	12.640.854.058	3.378.376.652

(ii) Chi tiết tương đương tiền tại các ngân hàng tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	9.000.000.000
Cộng	-	29.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	156.064.168.558	156.064.168.558	-	151.000.000.000	151.000.000.000	-
Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Nguyên	83.349.745.206	83.349.745.206	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thái Nguyên	10.002.191.781	10.002.191.781	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quân đội- CN Thái Nguyên	43.354.345.205	43.354.345.205	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Nguyên	19.357.886.366	19.357.886.366	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-
Cộng	156.064.168.558	156.064.168.558	-	151.000.000.000	151.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với mức lãi suất từ 5,0%/ năm đến 8,0%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên thứ ba	3.872.296.900	(87.288.600)	127.578.000	(101.288.600)
Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	323.791.800	-	-	-
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	3.245.027.100	-	-	-
Công Ty TNHH Yển Lạc	66.780.000	(66.780.000)	66.780.000	(66.780.000)
Công ty TNHH Hoàng Doanh	29.298.000	(20.508.600)	49.298.000	(34.508.600)
Các khách hàng khác	207.400.000	-	11.500.000	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.872.296.900	(87.288.600)	127.578.000	(101.288.600)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Số dư đầu kỳ	(101.288.600)	(188.179.000)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	14.000.000	81.750.000
Số dư cuối kỳ	(87.288.600)	(106.429.000)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (*)	549.582.792	1.110.903.727
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	32.400.000	1.194.853.000
Các nhà cung cấp khác	32.400.000	1.194.853.000
Cộng	581.982.792	2.305.756.727

(*) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	(66.780.000)	-	66.780.000	(66.780.000)	-
Công ty TNHH Hoàng Doanh	29.298.000	(20.508.600)	8.789.400	49.298.000	(34.508.600)	14.789.400
Cộng	96.078.000	(87.288.600)	8.789.400	116.078.000	(101.288.600)	14.789.400

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác là các bên thứ ba</i>	966.115.881	-	3.509.077.047	-
Phải thu người lao động	757.429.642	-	1.253.521.349	-
Lãi dự thu	-	-	2.013.875.343	-
Phải thu khác	208.686.239	-	241.680.355	-
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	966.115.881	-	3.509.077.047	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	672.536.997	-	631.967.893	-
Phải thu khác	121.598.718	-	121.598.718	-
Cộng	794.135.715	-	753.566.611	-

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.152.107.712	-	9.716.459.541	-
Công cụ, dụng cụ	63.079.139	-	25.817.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.257.061.094	-	16.139.581.541	-
Cộng	42.472.247.945	-	25.881.858.682	-

Trong đó: Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là: 0 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản				
<i>Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam</i>	-	-	200.392.910	200.392.910
Cộng	-	-	200.392.910	200.392.910

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN***Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***9. Chi phí chờ phân bổ**

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm ô tô	41.933.783	64.208.973
Chi phí sửa chữa	2.187.547.707	-
Cộng	2.229.481.490	64.208.973
b. Dài hạn		
Chi phí bồi thường GPMB	9.292.473.723	9.652.703.067
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.288.982.002	772.421.183
Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	132.827.432	172.675.658
Phí sử dụng tài liệu	806.719.143	844.156.017
Cộng	12.521.002.300	11.441.955.925

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	985.803.993.216
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.614.281.210	-	-	-	5.614.281.210
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.110.512.950)	-	(5.110.512.950)
Tại ngày 30/06/2026	332.689.494.790	515.701.693.939	82.374.383.098	55.542.189.649	986.307.761.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2026	(256.635.450.580)	(502.385.444.097)	(87.484.896.048)	(51.959.081.297)	(898.464.872.022)
Khấu hao trong kỳ	(4.766.051.384)	(3.272.028.824)	-	(1.497.361.682)	(9.535.441.890)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.110.512.950	-	5.110.512.950
Tại ngày 30/06/2026	(261.401.501.964)	(505.657.472.921)	(82.374.383.098)	(53.456.442.979)	(902.889.800.962)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	70.439.763.000	13.316.249.842	-	3.583.108.352	87.339.121.194
Tại ngày 30/06/2026	71.287.992.826	10.044.221.018	-	2.085.746.670	83.417.960.514

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 759.375.848.105 VND (tại ngày 31/12/2025 là 761.245.662.175 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 tạm thời không sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đi vay là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại chiếm từ 10% giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	1.632.274.438	1.632.274.438
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	1.632.274.438	1.632.274.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)		
Tại ngày 01/01/2026	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.632.274.438 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.632.274.438 VND).

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm từ 10% giá trị.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	32.778.444.418	32.852.185.095
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	9.308.580.129	4.273.170.267
Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	5.126.269.680	4.762.424.000
Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	144.130.691	3.328.950.772
Công ty điện lực Thái Nguyên	-	46.179.158
Khác	18.199.463.918	20.441.460.898
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (*)	7.555.579.484	4.485.581.141
Cộng	40.334.023.902	37.337.766.236

(*) Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Khách hàng ứng trước là các bên thứ ba	2.482.158.812	3.927.582.161
Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	15.678.601	173.792.601
Công ty TNHH Nghị Hương	84.331.049	1.552.715.842
Công ty Cổ phần Tuổi trẻ Thái Nguyên	372.771.720	442.371.250
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan Thắng Lợi	144.899.577	119.949.122
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Toàn Tuyệt	312.526.400	-
Công Ty TNHH Dân Thịnh Phát TN	289.176.200	-
Các đối tượng khác	1.262.775.265	1.638.753.346
Khách hàng ứng trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.482.158.812	3.927.582.161

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	1.886.264.737	7.180.142.761	7.801.099.093	1.265.308.405
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.651.868.935	5.640.763.182	10.734.229.737	5.558.402.380
Thuế thu nhập cá nhân	669.331.199	1.046.996.711	1.047.035.639	669.292.271
Thuế tài nguyên	521.201.742	3.730.055.783	3.706.030.867	545.226.658
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	876.054.895	876.054.895	-
Phí bảo vệ môi trường	212.140.714	1.509.912.336	1.513.127.138	208.925.912
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.317.332.768	2.317.332.768	-
Cộng	13.940.807.327	22.301.258.436	27.994.910.137	8.247.155.626

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền thuê đất nộp thừa	268.004.985	403.169.969
Cộng	268.004.985	403.169.969

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>Cổ tức trả cổ đông là bên liên quan (*)</i>	<i>3.414.900.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức trả cổ đông là bên thứ ba</i>	<i>775.026.850</i>	<i>696.366.850</i>
Phạm Triều Dương	501.543.000	450.243.000
Nguyễn Anh Tuấn	128.155.000	113.905.000
Các cổ đông khác	145.328.850	132.218.850
Cộng	4.189.926.850	696.366.850

(*) Cổ tức trả cổ đông là bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số VII.2.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí điện năng tiêu thụ	4.023.705.708	5.012.383.189
Chi phí quản lý mỏ	394.933.233	17.885.883
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.534.422.188	-
Các khoản khác	841.692.000	353.052.218
Cộng	21.794.753.129	5.383.321.290

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	321.882.110	59.881.000
Các khoản khác	543.640.759	245.798.668
Cộng	865.522.869	305.679.668

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	631.967.893	40.569.114	-	672.537.007
Cộng	631.967.893	40.569.114	-	672.537.007

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	38.679.263.999	200.300.885.591
Lãi trong năm trước	-	-	-	15.856.970.566	15.856.970.566
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(27.600.000.000)	(27.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(11.079.263.999)	(11.079.263.999)
Tại ngày 30/06/2025	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	15.856.970.566	177.478.592.158
Tại ngày 01/01/2026	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	41.625.678.547	203.247.300.139
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.438.492.732	22.438.492.732
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(11.625.678.547)	(11.625.678.547)
Tại ngày 30/06/2026	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	22.438.492.732	184.060.114.324

(*) Theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 05/05/2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025 Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI, thực hiện trả cổ tức 30.000.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 11.625.678.547 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.340.400.000	58.340.400.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	27.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2026	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436
Cộng	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu thành phẩm đã bán	378.372.263.187	334.102.656.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.361.887	1.980.247.807
Cộng	378.561.625.074	336.082.904.327
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	378.561.625.074	336.082.904.327
Doanh thu bán cho bên liên quan	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu thương mại	54.731.481	-
Cộng	54.731.481	-

3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn thành phẩm đã bán	331.158.774.802	294.368.823.851
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.224.177	968.416.017
Cộng	331.191.998.979	295.337.239.868

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi	5.132.236.894	3.136.682.435
Cộng	5.132.236.894	3.136.682.435

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**5.1 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí bán hàng		
Chi phí tiền lương	2.673.320.000	2.648.730.000
Chi phí vật liệu quản lý	428.348.128	470.988.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.831.024	13.873.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.272.001	377.362.693
Chi phí bằng tiền khác	3.693.772.870	3.588.513.969
Cộng	7.328.544.023	7.099.468.900

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tiền lương	13.491.360.000	11.933.630.000
Chi phí vật liệu quản lý	234.752.411	271.801.939
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.390.863	166.654.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.592.268	746.813.887
Chi phí bằng tiền khác	3.043.269.243	3.370.257.465
Cộng	17.632.364.785	16.489.157.568

5.2 Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(14.000.000)	(81.750.000)
Cộng	(14.000.000)	(81.750.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu từ thanh lý tài sản cố định	553.661.111	-
Thu nhập khác	25.372.103	7.818.499
Cộng	579.033.214	7.818.499

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền nộp phạt vi phạm hành chính	-	180.000.000
Chi phí khác	-	300.000.000
Cộng	-	480.000.000

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hànhChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.640.763.182	4.046.318.359
Cộng	5.640.763.182	4.046.318.359

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	28.079.255.914	19.903.288.925
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	124.560.000	328.302.873
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	124.560.000	328.302.873
Chi phí không được trừ	-	203.742.873
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	124.560.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	28.203.815.914	20.231.591.798
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	28.203.815.914	20.231.591.798
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	5.640.763.182	4.046.318.359
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.640.763.182	4.046.318.359

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (*)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.432.485.747	218.650.558.439
Chi phí nhân công	53.373.039.868	46.956.196.688
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.535.441.890	8.314.609.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.486.747.847	26.846.721.410
Chi phí khác	17.873.102.779	16.360.047.612
Chi phí sửa chữa TSCĐ	16.534.422.188	17.715.415.000
Cộng	368.235.240.319	334.843.548.701

(*) Công ty đang ghi nhận dựa trên cơ sở tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.438.492.732	15.856.970.566
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	22.438.492.732	15.856.970.566
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (**)	6.282.777.965	5.812.839.274
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.346	837

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 05/05/2026, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 1.321 đồng/cổ phiếu xuống 837 đồng/cổ phiếu (tạm tính cho kỳ tài chính 6 tháng dựa theo tỷ lệ trung bình trích quỹ khen thưởng, phúc lợi).

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong 6 tháng năm 2026 ước tính là 6.282.777.965 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng năm 2026 có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2026.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1, VI.2 và số VI.3.

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

2. Thông tin với bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty than Khánh Hòa VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Đến ngày 24/04/2026)
Ông Lê Danh Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ ngày 24/04/2026)
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng
Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Vũ Minh Tân	Phụ cấp HĐQT	19.040.000	28.560.000
Ông Lê Danh Thắng	Phụ cấp HĐQT	9.520.000	-
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Trường	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Ông Trần Quang Khải	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
	Lương BGĐ	177.840.000	177.840.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Mạnh Tiến	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Sóng Gió	Lương BGĐ	156.000.000	52.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Lương Kế toán trưởng	141.180.000	141.180.000
Ông Phạm Trung Hợp	Lương BKS	163.800.000	163.800.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	24.000.000	24.000.000

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	86.025.968.289	81.474.557.151
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí quản lý mỏ	-	(3.616.457)
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Mua nguyên vật liệu	15.628.680.000	15.493.482.000
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Mua nguyên vật liệu	1.023.414.500	1.600.521.000
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Chi phí nổ mìn phá đá vôi các mỏ	3.989.776.069	3.137.224.829
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.786.057.038	1.291.822.593
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Mua dịch vụ	-	1.253.520.000
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Mua dịch vụ	140.271.219	83.382.000
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Bán phế liệu	-	-
	Mua máy móc, vật tư	-	10.495.744.409
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Mua dịch vụ	-	160.000.000
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Mua vật tư, dầu nhờn	305.523.120	443.675.180
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Mua vật tư	861.811.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.3 Số dư với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.4)		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	549.582.792	1.110.903.727
Cộng	549.582.792	1.110.903.727

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.12)		
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	5.152.766.400	1.882.615.120
Công ty than Khánh Hòa VVMI	355.673.450	24.150.500
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	-	922.526.275
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	1.504.631.618	1.020.812.177
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	96.881.422	-
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV- CTCP	-	635.477.069
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	399.088.800	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	46.537.794	-
Cộng	7.555.579.484	4.485.581.141

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.15)		
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.414.900.000	-
Cộng	3.414.900.000	-

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trong vòng 1 năm	1.387.327.896	1.387.327.896
Trên 1 năm đến 5 năm	5.307.512.477	5.514.005.466
Trên 5 năm	16.379.131.600	16.863.261.265
Cộng	23.073.971.973	23.764.594.627

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Các điều chỉnh	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
		Số đầu năm		Số đầu năm
Báo cáo tình hình tài chính				
Nợ phải trả	300	112.214.536.370	-	112.214.536.370
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	696.366.850	696.366.850
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.002.046.518	(696.366.850)	305.679.668

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải